

Bản án số: 239/2019/LĐ-PT
Ngày: 29/3/2019
V/v tranh chấp về tiền thưởng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tài
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng
Bà Võ Thị Kim Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lưu, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Trần Hồng Long – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 25 và 29 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 75/2018/TLPT-LĐ ngày 18 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp về tiền thưởng”.

Do bản án lao động sơ thẩm số 1484/2018/LĐ-ST ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 577/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 1288/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2019 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1342/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà X, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số 80 C, phường S, Thành phố H, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà D, sinh năm 1993. Địa chỉ: 203/6/1 N, Phường M2, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 16/5/2017)

2. *Bị đơn:* Công ty LH. Trụ sở: Số 201 S, Phường M3, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà T, sinh năm 1991 hoặc bà H, sinh năm 1996. Bà T và Bà H có cùng địa chỉ: Phòng 302, Số 9 B, phường K, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền lập ngày 08/3/2019).

3. *Người kháng cáo:* Công ty LH – Bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 04/8/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Bà X có Bà D là đại diện theo ủy quyền, trình bày:

Ngày 01/11/2015, Bà X (sau đây gọi là bà X) và Công ty LH (sau đây gọi là Công ty LH) thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động thời hạn 01 năm (từ ngày 01/11/2015 đến ngày 01/11/2016). Sau khi hết hạn hợp đồng, bà X vẫn tiếp tục làm việc tại Công ty LH nhưng không gia hạn hợp đồng.

Theo hợp đồng lao động, mức lương cơ bản của bà X là 3.651.000 đồng/tháng. Bên cạnh mức lương, bà X còn nhận tiền hoa hồng theo phần trăm doanh thu và được thưởng khi đạt mức doanh thu theo quy định tính theo hai kỳ mỗi năm, cụ thể:

Đợt 1: Thưởng 6 tháng đầu năm theo đó nhân viên kinh doanh được thưởng khi đạt chỉ tiêu trong 06 tháng đầu năm và tiền thưởng được Công ty thanh toán vào tháng 12 của năm.

Đợt 2: Thưởng 6 tháng cuối năm theo đó nhân viên kinh doanh được thưởng khi đạt chỉ tiêu trong 06 tháng cuối năm và tiền thưởng được Công ty thanh toán vào tháng 4 của năm kế tiếp.

Ngày 31/3/2017, bà X nộp đơn xin nghỉ việc. Bà X được Công ty trả toàn bộ tiền lương nhưng tiền thưởng 6 tháng cuối năm thì Công ty LH không trả. Sau đó, bà X đã nhiều lần liên hệ với kế toán, giám đốc công ty nhưng không được giải quyết.

Nhận thấy quyền lợi của mình bị xâm phạm, bà X khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Công ty LH trả số tiền thưởng doanh thu 6 tháng cuối năm 2016 là 28.490.242 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 30/4/2017 đến ngày 30/8/2018 là 5.128.000 đồng. Yêu cầu thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai và trong quá trình xét xử, bị đơn Công ty LH có Bà T trình bày như sau:

Ngày 02/11/2015, Công ty LH và bà X ký kết Hợp đồng lao động số 37/HĐLD-2015, thời hạn 12 tháng, từ ngày 01/11/2015 đến ngày 31/10/2016. Sau khi hết hạn hợp đồng, bà X vẫn tiếp tục làm việc nhưng không gia hạn hợp đồng. Căn cứ theo đề nghị thôi việc của bà X, Công ty LH ban hành Quyết định số 02/QĐ-2017 ngày 15/3/2016 về việc Chấm dứt hợp đồng lao động với bà X. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà X, Công ty LH không đồng ý thanh toán số tiền thưởng 28.490.242 đồng. Vì Bảng quy định chia doanh số ban hành ngày 30/01/2017 ghi rõ thời điểm phát thưởng là tháng 4 của năm liền kề và chỉ áp dụng chia, nhận thưởng đối với nhân viên còn làm việc tại công ty. Trong thời gian bà X làm việc tại công ty, Công ty LH đã gửi email cho các nhân viên vào ngày 27/01/2016 và 01/11/2016 để thông báo về việc tính chia doanh số trong đó có nội dung nếu cá nhân nào nghỉ việc trước thời gian Phòng kế toán thực hiện việc tính chia doanh số (cuối tháng 12 và cuối tháng 4) sẽ không được truy lĩnh và tính doanh số của thời gian trước đó làm việc. Vì vậy, Công ty LH yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà X.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện như sau: Yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Công ty LH trả tiền thưởng doanh thu 6 tháng cuối năm 2016 là 28.490.242 đồng và tiền lãi theo lãi suất cơ bản của Nhà nước 9%/năm tạm tính từ ngày 30/4/2017 đến ngày 30/10/2018 là 3.846.182 đồng. Yêu cầu thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Căn cứ tình hình thực tế, mỗi năm Công ty LH đều ban hành Quy chế riêng, ở đây cụ thể là Quy định chia doanh số. Theo quy định mà công ty ban hành năm 2016, 2017 thì bà X không còn là đối tượng để xét thưởng vì bà X không còn làm việc ở công ty tại thời điểm xét phát thưởng. Do đó, bà X không thể nhận được tiền thưởng theo bảng tính thưởng của công ty ban hành. Ngoài ra, bà X không có tài liệu chứng cứ để chứng minh số tiền 28.490.242 đồng là tiền thưởng 06 tháng cuối năm mà bà X sẽ được Công ty LH phát thưởng. Vì theo quy định chia doanh số việc tính thưởng là do kế toán thống kê và được Ban Giám đốc duyệt nhưng số tiền mà bà X yêu cầu thì chưa được Ban Giám đốc xét duyệt. Vì những nhận định trên, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà X.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Mỗi năm Công ty LH đều ban hành một quy định chia doanh số và bảng tỷ lệ thưởng cho nhân viên kinh doanh. Quy định chia doanh số ban hành trong năm sẽ được áp dụng như sau: thưởng 6 tháng đầu năm thực hiện vào tháng 12 cùng năm (đợt 1), thưởng 6 tháng cuối năm thực hiện vào tháng 4 của năm liên kế sau (đợt 2) và chỉ áp dụng chia thưởng cho nhân viên còn làm việc ở công ty tại thời điểm xét phát thưởng. Do bà X nghỉ việc vào tháng 3 nên sẽ không được truy lĩnh và tính doanh số của thời gian trước đó làm việc. Ngoài ra, nguyên đơn không có căn cứ để tính số tiền thưởng cuối năm được nhận là 28.490.242 đồng vì việc tính thưởng là do kế toán thống kê và được Ban Giám đốc duyệt. Vì yêu cầu của bà X không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án lao động sơ thẩm số 1484/2018/LĐ-ST ngày 06/11/2018 Tòa án nhân dân Quận M đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 266, Điều 267, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 47, Điều 103 Bộ luật Lao động; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – Bà X:

Buộc Công ty LH thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Bà X tiền thưởng 06 tháng cuối năm 2016 là 28.490.242 đồng và tiền lãi từ ngày 30/4/2017 đến ngày 30/10/2018 là 3.846.182 đồng.

Công ty LH thanh toán số tiền trên một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Bà X có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng Công ty LH còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí lao động sơ thẩm:

Công ty LH chịu 970.000 đồng. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí là 440.174 đồng theo Biên lai thu số 0019421 ngày 04/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B cho Bà X.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quy định về thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 21/11/2018, bị đơn nộp đơn kháng cáo, với nội dung: Bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán tiền thưởng cho nguyên đơn là không có căn cứ. Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo trình bày: Quá trình bà X làm việc tại Công ty LH năm 2016, Công ty đã ban hành Quy định chia doanh số năm 2016 vào ngày 25/01/2016, Công ty đã thông báo quy chế này cho các nhân viên phòng kinh doanh, Công ty đã làm việc với từng nhân viên và gửi mail cho nhân viên biết rõ việc Công ty sẽ không trả thưởng chia doanh số nếu cá nhân nào nghỉ việc trước thời gian Phòng kế toán thực hiện việc tính chia doanh số (cuối tháng 12 và cuối tháng 4). Quy định chia doanh số là do người sử dụng lao động quyết định và ban hành phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 103 Bộ luật lao động nên không cần phải thỏa thuận với người lao động về điều kiện chia doanh số nói trên. Về doanh thu bà X đã thực hiện 6 tháng cuối năm là bao nhiêu, người đại diện hợp pháp của Công ty không nắm rõ nên không xác nhận được vấn đề này. Do bà X nghỉ việc trước thời điểm Công ty chia doanh số theo quy định của Công ty nên Công ty không đồng ý trả thưởng chia doanh số cho bà X. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Quá trình làm việc, Công ty có thông báo Bảng tỷ lệ chia thưởng cuối năm cho nguyên đơn biết việc chia thưởng theo doanh số được thực hiện theo doanh số mà mỗi người lao động thực hiện được. Công ty không có thông báo là người lao động sẽ không được chia thưởng nếu đã nghỉ việc tại công ty tại thời điểm chia thưởng. Do đó, việc Công ty không chia thưởng doanh số cho nguyên đơn là trái quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn nằm trong hạn luật định nên được chấp nhận hợp lệ. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, sau khi phân tích những tình tiết có liên quan đến vụ án, trên cơ sở Bộ luật lao động, xét thấy Công ty không chia thưởng doanh số cho nguyên đơn là không đúng quy định, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, tuy nhiên cấp sơ thẩm xác định ngày bắt đầu trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ chia thưởng doanh số cho bà X là ngày 30/4/2017 là chưa chính xác, cần xác định lại là ngày 01/5/2017 và tính toán lại số tiền lãi Công ty phải trả. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn nằm trong hạn luật định phù hợp khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ lao động và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các tài liệu chứng cứ và lời trình bày của các bên đương sự thể hiện:

Về quan hệ lao động: Công ty LH và bà X đã ký kết Hợp đồng lao động số 37/HĐLD-2015 ngày 02/11/2015 có thời hạn 01 năm kể từ ngày 01/11/2015 đến ngày 31/10/2016. Sau khi hợp đồng hết hạn, hai bên không ký kết hợp đồng lao động mới, bà X vẫn tiếp tục làm việc tại Công ty LH cho đến tháng 3/2017, đây là hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Do bà X có đơn xin nghỉ việc, Công ty LH đã ban hành Quyết định số 02/QĐ-2017 ngày 15/3/2017 của Tổng Giám đốc Công ty LH thể hiện công ty chấm dứt hợp đồng lao động với bà X từ ngày 15/3/2017. Hợp đồng lao động chấm dứt theo thỏa thuận của các bên. Bà X không có tranh chấp về việc chấm dứt hợp đồng lao động mà chỉ tranh chấp về quyền lợi của người lao động là khoản tiền thưởng mà bà X đương nhiên được hưởng đối với hiệu quả công việc mà mình đã thực hiện trong quá trình lao động 6 tháng cuối năm 2016. Nguyên đơn yêu cầu Công ty LH trả số tiền thưởng doanh thu 6 tháng cuối năm 2016 là 28.490.242 đồng và tiền lãi theo lãi suất cơ bản cơ bản của Nhà nước 9%/năm tạm tính từ ngày 30/4/2017 đến ngày 30/10/2018 là 3.846.182 đồng.

Các bên đương sự đều xác định: Doanh thu thưởng 6 tháng cuối năm 2016 của Bà X là 4.524.071.249, theo quy định chia doanh số và theo tính toán của bộ phận kế toán Công ty LH thì tỷ lệ chia là 0,62%, tương ứng với số tiền thưởng doanh thu là 28.490.242 đồng

Bà X cho rằng bà đạt được mức doanh thu theo quy định tại Bảng tỷ lệ thưởng cuối năm được lập vào ngày 27/10/2016 của Công ty LH nên được khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật.

Công ty LH xác nhận bà X đạt được mức doanh thu theo quy định của công ty nhưng bà X không được chi trả khoản tiền thưởng này. Vì ngoài Bảng tỷ lệ thưởng cuối năm được lập vào ngày 27/10/2016 thì công ty còn ban hành Quy định chia doanh số được ban hành ngày 30/01/2017. Theo quy định này thì việc chia thưởng doanh số chỉ được áp dụng cho nhân viên vẫn còn làm việc tại Công ty. Nội dung quy định trên cũng đã được Công ty LH thông báo cho các nhân viên qua email ngày 01/01/2016, 27/01/2016 và 11/11/2016. Do bà X nghỉ việc vào tháng 3/2017 nên bà X không được truy lĩnh và tính doanh số của thời gian trước đó làm việc.

[2.2] Xét Quy định chia doanh số của Công ty LH:

Để khuyến khích doanh số và để thực hiện chia doanh số công bằng với từng thành viên của phòng ban, Công ty LH đã ban hành Quy định chia doanh số và Bảng tỉ lệ thưởng doanh số hàng năm. Việc này phù hợp với quy định tại Điều 103 Bộ luật Lao động quy định về tiền thưởng như sau: *“1. Tiền thưởng là khoản tiền mà người sử dụng lao động thưởng cho người lao động căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh hằng năm và mức độ hoàn thành công việc của người lao động. 2. Quy chế thưởng do người sử dụng lao động quyết định và công bố công khai tại nơi làm việc sau khi tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở.”*. Quy định chia doanh số (quy chế thưởng) do người sử dụng lao động quyết định và được công khai nên người lao động (bà X, một trong những nhân viên thực hiện bán tour của Công ty) biết rõ và phấn đấu thực hiện công việc của mình để đạt được mức doanh số quy định để được thưởng.

Tuy nhiên, ngoài việc *“căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh hằng năm và mức độ hoàn thành công việc của người lao động”*, Công ty LH còn đưa ra điều kiện để trả thưởng là *“chỉ áp dụng chia doanh số cho các bạn nhân viên nào vẫn còn làm việc ở Công ty tại các thời điểm xét phát thưởng”*, cần xác định đây là điều kiện để thực hiện nghĩa vụ trả thưởng của người sử dụng lao động. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 284 về thực hiện nghĩa vụ có điều kiện *“Trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định về điều kiện thực hiện nghĩa vụ thì khi điều kiện phát sinh, bên có nghĩa vụ phải thực hiện.”*; xét thấy trường hợp này pháp luật về lao động không có quy định về điều kiện thực hiện nghĩa vụ; do đó việc người sử dụng lao động quyết định quy chế thưởng là *“Quy định chia doanh số”* có kèm theo điều kiện để thực hiện nghĩa vụ trả thưởng, điều kiện này cần phải đạt được thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động. Công ty LH không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào thể hiện đã đạt được thỏa thuận với người lao động về điều kiện để thực hiện nghĩa vụ trả thưởng, do Công ty không thực hiện đúng quy định thỏa thuận về thực hiện nghĩa vụ trả thưởng có điều kiện nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận điều kiện này trong Quy định chia doanh số của Công ty LH,

xác định nghĩa vụ trả thưởng khi người lao động hoàn thành công việc theo quy chế thưởng là nghĩa vụ không có điều kiện.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 570 Bộ luật dân sự *“Người đã công khai hứa thưởng phải trả thưởng cho người đã thực hiện công việc theo yêu cầu của người hứa thưởng”* và quy định tại khoản 4 Điều 572 Bộ luật dân sự *“Trường hợp nhiều người cùng cộng tác để thực hiện công việc được hứa thưởng do người hứa thưởng yêu cầu thì mỗi người được nhận một phần của phần thưởng tương ứng với phần đóng góp của mình”*, Công ty LH vẫn phải có nghĩa vụ trả thưởng cho người lao động (bà X) ngay cả trong trường hợp người lao động không còn làm việc tại thời điểm xét thưởng khi người lao động đã thực hiện xong công việc (đạt được doanh số thưởng) theo yêu cầu của Công ty khi kết thúc năm làm việc theo quy định của Công ty.

[2.2] *Về số tiền thưởng và tiền lãi do chậm trả thưởng:*

Căn cứ Quy định chia doanh số năm 2016, Bảng tỷ lệ thưởng cuối năm được ban hành ngày 27/10/2016 và Bảng chi tiết doanh số 06 tháng cuối năm 2016 của Công ty LH, xác định của Công ty LH về trường hợp người lao động đạt được doanh số thưởng (như bà X) là 4.524.071.249 đồng thì tỷ lệ thưởng là 0,62% và số tiền thưởng là 28.490.242 đồng. Do đó yêu cầu của bà X về số tiền thưởng 06 tháng cuối năm 28.490.242 đồng là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét Quy định chia doanh số của Công ty LH về thực hiện chia doanh số 6 tháng cuối năm được thực hiện vào tháng 4 của năm liền kề sau. Do thời hạn thực hiện chia doanh số được tính bằng tháng nên căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật dân sự xác định ngày kết thúc thời hạn chia doanh số là ngày cuối cùng của tháng là ngày 30/4/2017. Ngày bắt đầu để xác định việc chậm thực hiện nghĩa vụ trả thưởng là ngày 01/5/2017.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ tính đến ngày 30/10/2018 với lãi suất tính theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước là 9%/năm. Do Công ty LH chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên Công ty phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự. Lãi suất 9%/năm nguyên đơn yêu cầu thấp hơn mức lãi suất 10%/năm, có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 1, 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận.

Tiền lãi được tính cụ thể như sau: 28.490.242 đồng x 9%/năm x 549 ngày : 365 ngày = 3.856.720 đồng.

Do cấp sơ thẩm nhận định thời điểm bắt đầu thực hiện trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ và tính tiền lãi phải trả chưa chính xác, áp dụng không đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà X về việc buộc Công ty LH thanh toán tiền thưởng 06 tháng cuối năm 2016 là 28.490.242 đồng, tiền lãi từ ngày 01/5/2017 đến ngày 30/10/2018

là 3.856.720 đồng. Công ty LH thanh toán khoản tiền này ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Để đảm bảo việc áp dụng pháp luật và tính toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ được chính xác, Hội đồng xét xử không thống nhất với đề nghị y án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm trên cơ sở tính lại số tiền lãi.

[3] Án phí lao động sơ thẩm: Bị đơn phải chịu tiền án phí lao động sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016

[4] Về án phí lao động phúc thẩm: Do Hội đồng phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên Người kháng cáo không phải chịu án phí lao động phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Về hình thức: Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của bị đơn Công ty LH.

- Về nội dung: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty LH, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ: khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 266, Điều 267, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 284, Điều 357, Điều 468, khoản 1 Điều 570, khoản 4 Điều 572 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 47, Điều 103 Bộ luật Lao động; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – Bà X:

Buộc Công ty LH thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Bà X tiền thưởng 06 tháng cuối năm 2016 là 28.490.242 đồng và tiền lãi từ ngày 01/5/2017 đến ngày 30/10/2018 là 3.856.720 đồng.

Công ty LH thanh toán số tiền trên một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Bà X có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng Công ty LH còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Án phí lao động sơ thẩm: Bị đơn Công ty LH chịu 970.409 đồng.

Nguyên đơn Bà X không phải chịu, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí là 440.174 đồng theo Biên lai thu số 0019421 ngày 04/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B cho Bà X.

2.2. Án phí lao động phúc thẩm: Bị đơn Công ty LH không phải chịu. Hoàn lại số tiền 300.000 đồng do Công ty LH đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0020167 ngày 21/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- Tòa án nhân dân Quận B;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận B;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Tài